

GIÁ TRỊ CỦA TRIẾT HỌC PHẬT GIÁO TRONG XÃ HỘI HIỆN ĐẠI

PHƯƠNG LẬP THIÊN^(*)

Triết học Phật giáo liệu có còn giá trị trong xã hội đương đại, trong tiến trình hiện đại hóa thế giới hay không? Nếu có thì nó có những giá trị hiện đại nào? - Đây là những vấn đề cần giải đáp trong quá trình nghiên cứu triết học Phật giáo nói chung và Phật giáo Trung Quốc nói riêng.

Với tư cách là con đường giải thoát mối quan tâm cuối cùng của nhân loại, Phật giáo là một hệ thống tín ngưỡng, triết học khổng lồ và phức tạp, cũng là một hệ thống giá trị. Đã 2.500 năm nay Phật giáo trở thành tín ngưỡng tinh thần của hàng trăm triệu dân, quãng thời gian dài đó chứng tỏ sức sống và giá trị vĩnh hằng của Phật giáo. Song cũng cần thấy là việc tái tạo giá trị, phát huy tác dụng của Phật giáo trong xã hội tương lai như thế nào vừa là một vấn đề lí luận khó khăn và lớn lao lại vừa là một vấn đề thực tiễn nghiêm túc và bức thiết.

Giá trị hiện đại của Phật giáo quyết định bởi tác dụng của nó đối với xã hội loài người trong thế kỉ XXI. Trong khi đạt được những tiến bộ chưa từng có, loài người lại có những biện pháp có thể hủy diệt trái đất. Kẻ đe dọa sự sinh tồn và phát triển của xã hội loài người cũng chính là loài người. Các hiện tượng tiêu cực tồn tại trong xã hội hiện nay như khủng hoảng lòng tin, đạo đức bại hoại,

mất lương tâm đang mang lại thời cơ lịch sử chưa từng có để Phật giáo điều chỉnh tâm linh con người, tiến tới điều chỉnh mối quan hệ người-người, người-thiên nhiên, vì triết học Phật giáo vốn có tư tưởng chính thể về vũ trụ, tinh thần nhân văn tôn giáo theo đuổi sự siêu việt sinh mệnh.

I. ĐẶC ĐIỂM CƠ BẢN, MÂU THUẪN CƠ BẢN CỦA XÃ HỘI LOÀI NGƯỜI TRONG THẾ KỈ XXI.

Công cuộc hiện đại hóa với tiêu chí là công nghiệp hóa bắt đầu từ thập niên 60 thế kỉ XVIII phát triển rất không đồng đều tại các nước, có nước đã hoàn thành công nghiệp hóa, một số ít nước vẫn còn ở trong tình trạng xã hội nông nghiệp. Từ thập niên 70 thế kỉ XX trở lại, sự phát triển của thế giới lại có bước ngoặt lớn là kinh tế tri thức trỗi dậy, kinh tế công nghiệp sụt giảm. Trong xã hội tri thức, yếu tố nòng cốt của sản xuất là tri thức. Thời đại tri thức đánh dấu sự hiện đại hóa mới, dùng tri thức hóa thay cho công nghiệp hóa. Vùng ven biển Trung Quốc đã hoàn thành công nghiệp hóa, bắt đầu tiến trình tri thức hóa. Kinh tế tri thức với ba đặc điểm là tin học hóa, mạng hóa

^{*}. Nhà nghiên cứu Trung Quốc. Bài đăng trên Tạp chí Các trào lưu tư tưởng đương đại, số 4/2004, tiếng Trung.

và toàn cầu hóa, sẽ có ảnh hưởng lớn đối với sự phát triển của loài người.

Trong xã hội hiện nay, của cải vật chất và ham muốn vật chất cùng tăng trưởng nhanh chóng, có người thường coi nhẹ giá trị nội tại tự thân và đời sống tinh thần, thậm chí đánh mất nhân tính và giá trị con người. Trống rỗng tinh thần, nghèo nàn tâm linh là sự khủng hoảng tinh thần nhân văn, khủng hoảng giá trị. Nó trở thành trở ngại lớn đối với sự tiến bộ của loài người. Lòng ham muốn và nhu cầu của con người chịu sự chi phối của quan niệm giá trị nhất định, nếu nó dừng lại lâu dài trên tầng nấc hưởng thụ vật chất thì sẽ hình thành sự tiêu dùng xấu đồng thời đem lại sự phát triển xấu, do đó ảnh hưởng tới sự phát triển bền vững của xã hội, làm cho đời sống tinh thần u mê, hạ thấp tố chất quốc dân.

Toàn cầu hóa kinh tế đẩy mạnh sự phát triển kinh tế thế giới và dự báo chuyển sang thời đại loài người sống dựa vào nhau nhiều hơn. Sự phát triển của các công ti xuyên quốc gia đã tăng mạnh phân hóa giàu nghèo. Các nước giàu chiếm 86% GDP toàn cầu và 82% giá trị xuất khẩu, các nước đang phát triển đông dân hơn mà tương ứng chỉ chiếm có 14% và 18%. Một thế giới giàu nghèo cách nhau quá xa sẽ không ổn định, không an ninh.

Kinh tế toàn cầu hóa sẽ làm tăng sự căng thẳng xã hội, như sự cạnh tranh giành việc làm, tranh nhân tài, cạnh tranh giữa các quốc gia. Ngoài ra, xung đột chủng tộc và tranh chấp dân tộc nơi này nơi khác đều xảy ra, có lúc gây ra chiến tranh cục bộ.

Việc đẩy nhanh tiến trình toàn cầu hóa kinh tế và hình thành mạng thông

tin toàn cầu sẽ tăng tốc quá trình va chạm và giao lưu văn minh Đông-Tây, giao lưu tôn giáo. Mặt khác, một số phái tôn giáo cực đoan duy ngã độc tôn, bài xích tôn giáo khác gây ra sự xung đột tôn giáo, thậm chí xung đột bạo lực. Tôn giáo trở thành một nhân tố quan trọng trong đời sống chính trị quốc tế. Làm thế nào để hóa giải sự xung đột tôn giáo đang là một vấn đề lớn mà các tín đồ tôn giáo trên thế giới cần giải quyết.

Khoa học kĩ thuật (KHKT) thế giới đã có sự phát triển chưa từng có, loài người đã vươn tới các vì sao cách trái đất 18 tỉ năm ánh sáng, đã khám phá bí mật của gien. Song KHKT là con dao hai lưỡi, nó có thể tạo phúc và hủy diệt nhân loại. Môi trường sống của con người đang bị phá hoại nghiêm trọng, trái đất nóng lên, khủng hoảng thiếu năng lượng, thiếu lương thực, bùng nổ dân số, v.v... đang làm loài người ngày càng khó khăn. Đây là một mâu thuẫn lớn của xã hội nhân loại trong thế kỉ XXI.

II. TƯ TƯỞNG CƠ BẢN CỦA TRIẾT HỌC PHẬT GIÁO

Triết học Phật giáo có nhiều tư tưởng thích hợp với sự phát triển của xã hội nhân loại, trong đó quan trọng nhất gồm mấy tư tưởng sau đây.

1. Duyên khởi

Trên các bức tượng Phật và bên trong các tòa tháp Phật giáo thường khắc "Pháp thân kệ", với nội dung: "Nhược pháp nhân duyên sinh, pháp diệt nhân duyên diệt; thị sinh diệt nhân duyên, Phật đại sa môn thuyết". Ở đây "Phật đại sa môn" là tôn xưng của Phật Đà. Câu nói trên tuyên truyền ý: vạn pháp vũ trụ đều dựa theo nhân duyên mà sinh diệt,

kể cả ngoại cảnh mặt vật chất và tâm thức mặt tinh thần, đều do “duyên” mà sinh ra, tức sự hòa hợp nguyên nhân hoặc điều kiện, duyên đến (“tập”) thì pháp sinh, duyên đi (“khứ”) thì pháp diệt. Đây là tư tưởng cơ bản của thuyết Duyên khởi.

Duyên khởi là tư tưởng cơ bản nhất, giáo lý cơ bản nhất của Phật giáo; nó thể hiện cách nhìn căn bản của Phật giáo đối với đời người, với tồn tại và sinh mệnh. Tư tưởng Duyên khởi là cơ sở triết học của giáo thuyết cụ thể và tư tưởng quan trọng của Phật giáo, như Nhân quả, không hữu, trung đạo, bình đẳng, từ bi, giải thoát. v.v... Nói cách khác, các giáo thuyết cụ thể và tư tưởng quan trọng của Phật giáo đều là sự triển khai của tư tưởng Duyên khởi. Thuyết Duyên khởi khác với thuyết Vô nhân (không có nguyên nhân), thuyết Ngẫu nhiên, thuyết Thần tạo và thuyết Định mệnh (“Túc mệnh luận”); nó là một luận thuyết tương đối hợp lý về sự sinh thành diễn biến và về bộ mặt vốn có của thế giới. Duyên khởi luận là thế giới quan độc đáo của Phật giáo, là đặc sắc lớn nhất và đặc trưng căn bản để phân biệt Phật giáo với các tôn giáo khác.

Tư tưởng Duyên khởi của Phật giáo chứa đựng hai tư tưởng quan trọng là “quan hệ” và “quá trình”; tư tưởng Duyên khởi là thế giới quan của thuyết quan hệ, thuyết quá trình.

Phật giáo Trung Quốc đã phát triển thuyết Duyên khởi, như thuyết “Tính cụ”, thuyết “Thập giới hỗ cụ” của Thiên Đài tông, thuyết “Tính khởi”, thuyết “Sự vật vô ngại” và thuyết “Một tức là tất cả, tất cả tức là một” của Hoa Nghiêm tông, đều nhấn mạnh một sự vật thì có mối quan hệ hàm nhiếp (thay mặt) mà vô ngại với các sự vật khác, giữa các sự vật thì có mối

quan hệ Duyên khởi cùng là Duyên của nhau. Xét về tầng nấc tư duy lý luận thì đây là sự suy đoán mộc mạc mà thiên tài về nguyên lý thể cộng đồng vũ trụ.

Duyên khởi là một mối quan hệ, cũng là một quá trình. Phật giáo cho rằng do vạn vật trong vũ trụ đều là Duyên khởi nên đều có tứ tướng sinh, trú, dị, diệt, là một quá trình không ngừng biến dị. Cũng vậy, con người sống trong quá trình sinh, lão, bệnh, tử và sinh tử lưu chuyển. Cần thừa nhận tư tưởng quá trình đó hàm chứa tư tưởng vận động, biến hóa, phát triển, nên coi đó là biểu hiện của tư duy biện chứng.

2. Nhân quả

Duyên khởi nói nhân duyên hòa hợp mà sinh ra “quả”. Cái có thể sinh kết quả là Nhân, cái do nguyên nhân mà sinh là kết quả. Về thời gian thì Nhân trước, Quả sau. Nhân quả tồn tại trong diễn biến trước sau nối nhau, trong sự hòa hợp liên quan đến nhau. Có nguyên nhân thì tất có kết quả; có kết quả tất có nguyên nhân. Mọi sự vật đều biến đổi sinh diệt theo phép Nhân quả. Luật Nhân quả là lý luận cơ bản Phật giáo dùng để giải thích mối quan hệ tương hỗ của mọi sự vật.

Dựa vào phép Duyên khởi, Phật giáo tiến thêm một bước đưa ra tư tưởng Nhân quả báo ứng nhằm giải thích mối quan hệ giữa hoạt động thân tâm (thể xác và tinh thần) của các chúng sinh với kết quả. Về luân lý, tư tưởng này trình bày thuyết thiện có thiện báo, ác có ác báo, tức thiện nhân lạc quả, ác nhân khổ quả. Học thuyết đó cho ta cơ sở tư tưởng vững chắc và hữu hiệu để quảng đại tín đồ tu trì đạo đức bỏ ác theo thiện.

Phật giáo cho rằng hoạt động thân tâm của chúng sinh không những đem lại

quả báo cho cuộc sống của chính mình mà còn mang lại quả báo cho không gian, môi trường sinh tồn của sinh mệnh; từ đó lại chia quả báo ra làm hai loại “Chính báo” và “Y báo” (“y”: dựa vào, theo). Chính báo là nói thân tâm chúng sinh chiêu cảm được dựa theo nghiệp nhân trong quá khứ, tức sự tồn tại sinh mạng cụ thể là chủ thể, là chính thể của quả báo trực tiếp. Y báo là nói sự tồn tại sinh mệnh chúng sinh chiêu cảm được dựa theo túc nghiệp trong quá khứ; sự tồn tại đó dựa vào ngoại vật, hoàn cảnh, gồm quần áo, nhà ở, đất đai sông núi và toàn bộ thế giới xung quanh. Nói tóm lại, Chính báo chỉ chúng sinh, chúng sinh thế gian; Y báo chỉ nơi chốn chúng sinh dựa vào, tức quốc thổ thế gian. Phật giáo còn cho rằng bối cảnh thời đại, môi trường sống, quốc thổ, núi sông đều là quả báo do đa số chúng sinh cùng chiêu cảm được, gọi là “Cộng Báo”. Các tư tưởng quả báo này của Phật giáo thể hiện sự hiểu rõ mối quan hệ Duyên khởi đối với mối quan hệ tương hỗ giữa thế giới chủ thể và thế giới khách thể, thế giới chủ quan và thế giới khách quan, thể hiện sự quan tâm đối với kết quả hoạt động của các loại chúng sinh, sự quan tâm đối với môi trường tự nhiên, môi trường sống, môi trường sinh thái.

Những người Thiên Đài Tông còn từ góc độ tu trì thực tiễn đề ra thuyết “Nhân quả bất nhị”, tuyên truyền: con người ở Nhân vị và Phật ở Quả vị, về bản chất không có gì khác biệt, khuyến khích người thường (phàm phu) tu trì thành Phật. Lại đề xuất thuyết “Y chính bất nhị”, cho rằng Phật thân là Chính báo, Phật thổ là Y báo, Phật thân và Phật thổ bất nhị, Chính báo và Y báo bất nhị, hai cái đó cùng nhau thay mặt cho “Nhất niệm tam thiên”, mà quy về nhất tâm.

3. Trung đạo

Đó là con đường Trung chính (chính giữa) không lệch về bên nào, vượt trên (“siêu việt”) sự cực đoan, lệch về hai bên hữu vô (“không”), nhất dị, khổ lạc, yêu ghét. Trung đạo là lập trường căn bản và đặc sắc cơ bản của Phật giáo. Thích Ca Mâu Ni phản đối thuyết Thần ngã của đạo Bàlamôn: về lí luận đề xuất phép Duyên khởi “Thử hữu bị hữu, thử sinh bị sinh”, “Thử vô bị vô, thử diệt bị diệt”, từ đó nhấn mạnh “Li vu nhị biên, thuyết vu Trung đạo”. Cũng tức là nói dựa theo thuyết Duyên khởi bất hữu bất vô, bất nhất bất dị, bất thường bất đoạn, bất lai bất khứ. Trong thực tiễn, Thích Ca Mâu Ni đề xuất “Bát Chính đạo”, vừa phản đối chủ nghĩa khoái lạc lại phản đối chủ nghĩa khổ hạnh, đề xướng Trung đạo hạnh bất khổ bất lạc, tức tư duy, lời nói, hành vi, ý chí, đời sống, v.v... của con người đều nên hợp lí vừa phải, giữ ở mức ở giữa không lệch bên nào.

Không và Hữu (có) là hai cách nhìn cơ bản của Phật giáo đối với vũ trụ nhân sinh. Phật giáo dạy Pháp có thể không nói ra Không (“thuyết bất xuất không”), là có hai nghĩa: sau khi có Đức Thích Ca, nội bộ Phật giáo dần dần diễn hóa thành hai tông Không, Hữu. Trong Phật giáo Tiểu thừa, hệ Câu Xá là Hữu tông, hệ Thành Thực là Không tông. Phật giáo Đại thừa cũng chia làm hai hệ thống lớn. Trung Quan học phái là Không tông, Du Già (Yoga) hành phái là Hữu tông. Hai tông Không, Hữu đều thừa nhận lập trường lí luận cơ bản Duyên khởi tính Không; chỉ là triển khai theo lí luận cơ bản này; nói một cách tương đối thì Không tông tương đối nhấn mạnh mặt tính Không của chư pháp. Hữu tông thì tương đối nhấn mạnh mặt Hữu của chư pháp với tư cách là hiện tượng Duyên khởi.

Vì vạn pháp là Duyên khởi, được xác định trong mối quan hệ, cho nên có tính “Vô ngã”, tức vừa không có Tự tính, không có tính thực thể, cũng tức là bản tính, bản chất là Không. Đây là bản nghĩa của Không. Vạn pháp nếu đã xác lập trong mối quan hệ cũng tất nhiên là một quá trình biến đổi hễ động, có tính “Vô thường”, sinh diệt vô thường, cũng là Không. Từ đó có thể nói do Duyên khởi mà tính Không, Duyên khởi tức tính Không, Duyên khởi và tính Không là đồng nghĩa ngữ.

Không lại chia làm hai loại Nhân không và Pháp không. Nhân không còn gọi là Ngã không, là sự nhân vô tự tính của chủ thể; Pháp không là sự pháp vô tự tính của khách thể. Về vấn đề chư pháp có hay không có thực thể, tức cách nhìn mối liên hệ và khu biệt Duyên khởi với Thực hữu, sự vật với tự tính, hiện tượng với bản chất. Đây là vấn đề vô cùng phức tạp. Tuy rằng nói về tổng thể thì các phái Phật giáo đều thừa nhận thuyết Duyên khởi tính Không.

Từ các điều nói trên có thể hiểu: xét về mặt hiện tượng, Duyên khởi pháp là tồn tại, là Hữu; xét về mặt bản chất của Duyên khởi pháp, là không tồn tại, là Không. Hữu và Không là cách nhìn hai mặt với một sự vật.

4. Bình đẳng

Phật giáo tuyên truyền và đề xướng bình đẳng; nói khái quát, hàm nghĩa của bình đẳng có 4 tầng nấc:

a) *Bình đẳng giữa người với người.* “Tăng nhất A hàm kinh” quyển 37 cho rằng 4 hạng người (“Tứ chủng tính”) trong xã hội Ấn Độ cổ là Bàlamôn, Sát đế lợi, Khuyển xá và Thủ đà la nên bình đẳng với nhau, phản đối dựa vào chủng

tính và đẳng cấp để bàn luận sự cao quý, hạ tiện, cao thấp của con người; nhấn mạnh phải dựa vào sự cao thấp về đạo đức, sự nông sâu về trí tuệ để đánh giá thành tích của con người; chủ trương tu trì tố chất, nâng cao đạo đức, trí tuệ để tiến lên cõi lí tưởng của đời người. Chủ trương bình đẳng tứ chủng tính của Phật giáo thể hiện tư tưởng bình đẳng nhân quyền, là phong trào nhân quyền đặc biệt phản đối sự phân biệt chủng tính và áp bức giai cấp, nó nhất trí với yêu cầu bình đẳng nhân quyền của xã hội hiện đại.

b) *Bình đẳng chúng sinh.* Thông thường Phật giáo coi 9 giới từ Bồ Tát tới địa ngục (trong 10 giới không kể Phật) nhất là lục đạo từ Trời đến địa ngục, là chúng sinh. Phật giáo cho rằng chúng sinh khác nhau tuy có tính khác biệt nhưng bản chất sinh tồn và sinh mệnh của chúng sinh thì bình đẳng; Phật giáo đặc biệt nhấn mạnh mọi chúng sinh đều có Phật tính. Kinh Niết Bàn về lí thuyết khẳng định mọi chúng sinh đều có Phật tính, tức là bình đẳng với nhau về nguyên nhân, căn cứ và khả năng thành Phật.

c) *Bình đẳng giữa chúng sinh với Phật.*

Phật giáo tuyên truyền tư tưởng “sinh Phật bất nhị, sinh Phật nhất như”, cho rằng chúng sinh và Phật, về bản chất đều có đủ Chân như Phật tính; chúng sinh mê vọng hoàn toàn không diệt Chân như Phật tính; Phật giác ngộ cũng hoàn toàn không tăng thêm Chân như Phật tính, mà đều như nhau, có khả năng thành Phật. Nói theo ý nghĩa đó thì chúng sinh và Phật là bình đẳng bất nhị. Điều này khác hẳn với cách nói của tôn giáo khác, coi “nhân thần vi nhị” (người và thần là hai thể khác nhau), nói người là do thần tạo ra hoặc từ thần mà ra.

d) *Bình đẳng giữa chúng sinh với vô tình.* “Vô tình” tức là không có ý thức tình cảm, là thứ không có tính tinh thần. Như Thiên Đài tông của Phật giáo Trung Quốc tuyên truyền thuyết “Vô tình hữu tính”, cho rằng cây cỏ, núi sông đất cũng có Chân như Phật tính, mọi thứ trong thiên nhiên đều là thể hiện của Phật tính. Xét về điểm cùng có Phật tính như nhau, thì vật vô tình và chúng sinh không có khác biệt bản chất, bình đẳng vô nhị với nhau. Cần nói đây là sự xác nhận tôn nghiêm đối với các sinh vật và vô sinh vật trong giới tự nhiên, là sự kính trọng đối với muôn vật.

Quan niệm bình đẳng của Phật giáo dựa trên học thuyết Duyên khởi, xây dựng trên sự bình đẳng nhân quả. Chúng sinh và Phật đều như nhau cùng có Chân như Phật tính, bình đẳng về mặt nguyên nhân thành Phật, chúng sinh và Phật đều có khả năng thành tựu Phật quả, tiến lên cõi Niết Bàn lí tưởng cao nhất, là sự bình đẳng về mặt kết quả. Chúng sinh và Phật bình đẳng nhân quả, không có gì khác biệt. Tư tưởng bình đẳng nhân quả này của Phật giáo là nói về khả năng, có tính phi hiện thực, nó cung cấp cơ sở lí luận cho thuyết giải thoát.

Quan niệm bình đẳng của Phật giáo thể hiện sự thống nhất sinh mệnh quan, tự nhiên quan và lí tưởng giá trị quan. Quan niệm bình đẳng cận đại coi trọng bình đẳng nhân quyền, nó có mối quan hệ bổ sung lẫn nhau với quan niệm bình đẳng về mặt giải thoát con người do Phật giáo đề xướng.

5. Từ bi

Trên cơ sở tư tưởng Duyên khởi, Bình đẳng, Phật giáo cho rằng trong đại hoàn lưu sinh thái vũ trụ, mọi chúng sinh đều

có thể từng là người thân của ta. Ta nên có tâm thái bình đẳng, tình nghĩa báo ơn, tâm nguyện từ bi để đem lại cho chúng sinh sự an lạc, trừ bỏ sự đau khổ của chúng sinh.

Phật giáo tuyên truyền tư tưởng “Tam duyên từ bi”, chia đối tượng từ bi làm 3 loại, từ đó quy kết thành 3 loại từ bi: chúng sinh duyên bi; pháp duyên bi; vô duyên bi. Trong 3 loại đó, “vô duyên bi” là loại cao nhất.

Từ bi là tư tưởng đặc thù của Phật giáo, nó không hoàn toàn giống với nhân ái, bác ái do các giáo phái khác đề xướng. Từ bi không bị hạn chế bởi đẳng cấp, giai cấp, nó cũng loại trừ tính thiên tư hẹp hòi.

6. Giải thoát

Phật giáo lấy giải thoát làm lí tưởng cuối cùng cho chúng sinh. Giải thoát là không có ô nhiễm, không có chấp trước, là được “Đại tự tại”, tức cõi tự do tự tại, cũng gọi là cõi Niết Bàn. Phật giáo cho rằng chúng sinh có nhiều phiền muộn, như ba cái độc “tham” (tham dục), “sân” (sân huệ), “si” (ngu si), chúng trở ngại cho sự thành trưởng thiện căn, làm cho chúng sinh lưu chuyển trong nỗi khổ sinh tử không bao giờ hết. Giải thoát là thoát ra khỏi nỗi khổ phiền muộn và sự trói buộc của lưu chuyển sinh tử, được giải phóng, được siêu việt, được tự do, tiến lên cõi lí tưởng.

Phật giáo cao độ coi trọng đạo giải thoát. Phật giáo thời kì đầu lấy Bát chính đạo, thời kì sau lấy sự linh hội chân lí làm con đường giải thoát. Phật giáo còn đề xướng “Nhất thiết duy tâm tạo” (mọi thứ đều do lòng người tạo ra) cho rằng sự lưu chuyển luân hồi hoặc giải thoát Niết Bàn của chúng sinh đều quyết định ở lòng người. Giải thoát không phải là việc

của cá nhân, chỉ có tự giác ngộ và người khác cùng giác ngộ thì mới được giải thoát thật sự.

III. GIÁ TRỊ HIỆN ĐẠI CỦA TRIẾT HỌC PHẬT GIÁO

Các trình bày ở trên cho thấy: trong xã hội hiện đại, ba nhóm mâu thuẫn cơ bản: con người với tự ngã, người với người, người với thiên nhiên có cái đã thay đổi hình thức. có cái lại càng gay gắt hơn. Giá trị của triết học Phật giáo là ở chỗ các nguyên lí của nó ngày càng được trình bày đầy đủ hơn, và qua sự giải thích có sáng tạo. tác dụng của nó càng rõ hơn. Vận dụng tư tưởng triết học Phật giáo để làm dịu các mâu thuẫn cơ bản của xã hội loài người tất sẽ giúp nâng cao tố chất tinh thần loài người, giảm nỗi đau khổ của họ. đáp ứng các nhu cầu mới của họ, từ đó đẩy mạnh sự chung sống hòa bình và phát triển chung của xã hội loài người.

1. Quan tâm tới mâu thuẫn người với tự ngã, nâng cao cõi tinh thần của con người

Phật giáo dùng đạo giải thoát đời người để luận bàn một cách hệ thống về địa vị của con người trong vũ trụ, bản chất, giá trị và lí tưởng của con người; trong đó quan điểm vô ngã và quan điểm giải thoát lại càng là sự chuyển hóa, sự điều tiết tâm lí, sự hoàn mĩ tâm linh đối với quan niệm tự ngã của thế nhân.

Dựa vào thuyết Duyên khởi muôn vật hòa hợp mà sinh, Phật giáo đề ra quan niệm *vô ngã*. "Ngã" trong vô ngã là chỉ cái tự thể (bản thể) thường trú, vĩnh nhất mà có tác dụng chi phối; cái bản thể mãi mãi không đổi ấy chính là ngã. Phật giáo phủ nhận sự tồn tại của cái ngã có thực thể. của linh hồn. loại trừ quan niệm hữu

ngã. Vô ngã là quan niệm cơ bản của Phật giáo. Nội dung chủ yếu của quan niệm vô ngã là vô ngã chấp, vô ngã kiến, vô ngã ái, vô ngã mạn, v.v... *Ngã chấp* là sự chấp trước (bám riết, không vượt ra được) đối với tự ngã. *Ngã kiến* là sự chấp trước kiến giải ngông cuồng có thực ngã. *Ngã ái* là sự ái chấp với tự ngã, cũng tức là ngã tham. *Ngã mạn* là nói tâm thái ngạo mạn lấy tự ngã làm trung tâm. Do ngã chấp tất nhiên đem lại ngã kiến, ngã ái và ngã mạn. Phật giáo cho rằng ngã chấp là nguồn gốc của mọi cái ác, cái gốc của phiền muộn: Phật giáo chủ trương vô ngã, vô ngã chấp. Trong xã hội hiện nay, có người trở thành nô lệ của nhu cầu sinh lí, dục vọng vật chất, tôn thờ chủ nghĩa bá kim, hưởng lạc, cực đoan cá nhân chủ nghĩa, thậm chí tham ô hủ hóa, trộm cắp buôn lậu, ma túy, mại dâm, v.v... Quan niệm vô ngã của Phật giáo giúp làm giảm sự chấp trước với hiện thực, làm phai nhạt sự hưởng thụ, danh lợi, nâng cao cõi tinh thần.

Thực chất của quan niệm giải thoát là siêu việt ý nghĩa sinh mệnh, là nâng cao cõi tinh thần, khiến cho con người có thể dùng nhãn quan chung cực lâu dài để khách quan và bình tĩnh suy xét lại quãng đường đã qua, xem xét các khiếm khuyết của tự thân và không ngừng cố gắng chuẩn mực hóa tự thân. Phật giáo coi giải thoát là nghiệp báo của cá nhân, là lạc quả mà thiện nghiệp giành được.

2. Làm hòa dịu mâu thuẫn người với người, gìn giữ hòa bình thế giới

Mối quan hệ người-người nói ở đây cũng là quan hệ giữa người này với người khác, người với xã hội, người với dân tộc, người với quốc gia. Mối quan hệ người-người trên thế giới hiện nay có hai vấn đề

chính là: - Xung đột cục bộ diễn ra không dứt, gây ra bởi các nhân tố va chạm lợi ích dân tộc, tôn giáo, lãnh thổ, tài nguyên, nhân dân một số nơi đang chịu khổ nạn chiến tranh; trong khi vấn đề an ninh truyền thống chưa được giải quyết thì các vấn đề an ninh phi truyền thống như chủ nghĩa khủng bố lại ngày một gay gắt; - Phân hóa giàu nghèo Nam - Bắc ngày càng mở rộng, khá nhiều người còn sống nghèo khổ, đói rét. Xét về lí luận, một số quan niệm cơ bản của Phật giáo có ý nghĩa hiện thực nhất định trong việc hóa giải các vấn đề trên.

Hòa bình và chung sống hòa bình là vấn đề lớn nhất. Hai cuộc đại chiến trong thế kỉ XX làm cho hàng chục triệu sinh linh bị tàn sát; nếu trong thế kỉ XXI lại xảy ra đại chiến thế giới thì loài người có thể cùng nhau bị tiêu diệt. Muốn tránh chiến tranh thì phải tiêu diệt nguồn gốc chiến tranh; một trong các nguồn gốc đó là không hiểu lí lẽ Duyên khởi: loài người phải dựa nhau mà sinh tồn, lợi ta phải lợi người; không coi trọng hòa giải, hiểu nhau, mà coi kẻ khác là cừ địch, không tôn trọng sinh mệnh kẻ khác. Tư tưởng bình đẳng của Phật giáo có nghĩa là tôn trọng nhau, là hòa bình. Tư tưởng từ bi thể hiện sự đồng tình, thương yêu quan tâm người khác, cũng xa rời chiến tranh, gìn giữ hòa bình. Từ bi tế thế và “ngũ giới”, “thập thiện” đều lấy “không sát sinh” làm đầu. Từ ngày pháp sư Thái Hư ra sức đề xướng Phật giáo nhân gian, Phật giáo Trung Quốc luôn quan tâm gìn giữ hòa bình thế giới. Phật giáo phát huy tác dụng quan trọng độc đáo không thể thay thế trong việc gìn giữ hòa bình thế giới.

Sự phân hóa giàu nghèo Nam - Bắc, một số người sống nghèo khổ còn là căn nguyên gây ra loạn lạc, trực tiếp đe dọa

hòa bình khu vực và thế giới. Quan niệm bình đẳng từ bi của Phật giáo là phương hướng hóa giải các vấn đề đó. Sự bố thí là một pháp môn tu trì quan trọng, tức dùng lòng từ bi để tạo phúc cho người khác, cho họ của cải, sức khỏe và trí tuệ.

Quy phạm đạo đức của Phật giáo, như “Thập thiện”: không trộm cắp, không nói dối, không tà dâm, không nói hai lưỡi, không ác khẩu, không nói xiên xẹo (khởi ngữ), không tham dục, không sân huệ, không tà kiến đều có ích cho sự hòa hợp mối quan hệ người-người. Bốn giới đầu trong “Ngũ giới”, tức không sát sinh, không trộm cắp, không tà dâm và không nói xằng đều có thể dùng để tham khảo khi xây dựng đạo đức chung toàn thế giới.

3. Điều chỉnh mâu thuẫn người với thiên nhiên, xúc tiến sự phát triển chung và phát triển bền vững

Hòa bình và phát triển là hai vấn đề lớn nhất của loài người hiện nay. Nếu gìn giữ hòa bình đòi hỏi hài hòa mối quan hệ người-người thì phát triển chung và phát triển bền vững không những đòi hỏi hài hòa quan hệ người-người mà còn đòi hỏi phải điều chỉnh thích hợp quan hệ người với thiên nhiên, sao cho môi trường sinh thái được gìn giữ tốt. Việc con người khai thác thiên nhiên quá mức, thậm chí cướp đoạt dã man thiên nhiên đang hủy hoại nghiêm trọng sự hài hòa người-thiên nhiên, đe dọa sự sinh tồn của loài người.

Tư tưởng triết học Phật giáo có ý nghĩa tham khảo về mặt điều chỉnh nhận thức tính nghiêm trọng bức thiết của vấn đề môi trường. Trước hết, thuyết Duyên khởi nhấn mạnh mọi sự vật đều do nhiều nguyên nhân điều kiện hòa hợp mà thành, không sự vật nào tồn tại riêng rẽ. Như trái đất nơi loài người sinh tồn là do

đất, biển, trời và các loài động vật hợp thành; nếu đất thoái hóa, biển bị nhiễm độc, tầng ôzôn bị mỏng dần, các loài động thực vật không ngừng biến mất thì sự tồn tại của trái đất sẽ có khó khăn, loài người sẽ khó sinh tồn được. Thuyết Duyên khởi và thuyết chính thể hữu cơ Phật giáo có thể cung cấp căn cứ lí luận cho triết học môi trường hiện đại.

Thứ hai, thuyết Y chính quả báo của Phật giáo nhấn mạnh môi trường sống của chúng sinh đều là báo ứng do hành vi của chúng sinh đem lại. Phật giáo còn tuyên truyền tư tưởng “Tâm tịnh (sạch) tác quốc thổ tịnh”, đề xướng báo ơn quốc thổ.

Thứ ba, dựa thuyết Duyên khởi, Phật giáo đề xướng tôn trọng kẻ khác, loài khác, tôn trọng sinh mệnh, chúng sinh nhất luật bình đẳng, chúng sinh đều có Phật tính, đều có thể thành Phật. Quan niệm này khác với hành vi lạm sát dị loại, chà đạp môi trường, phá hoại cân bằng sinh thái, cũng khác với quan điểm coi sự bảo vệ môi trường là sự thương hại, ban ơn cho kẻ yếu. Quan niệm chúng sinh bình đẳng ấy cũng khác với “chủ nghĩa trung tâm nhân loại” và “chủ nghĩa trung tâm môi trường”, “chủ nghĩa trung tâm sinh vật”. Phật giáo còn đề xuất ăn chay, phóng sinh, vừa có lợi cho sức khỏe con người, vừa giúp cho việc gìn giữ môi trường cân bằng.

Sau cùng, thuyết lí tưởng của Phật giáo coi thế giới cực lạc là thế giới lí tưởng, là nơi môi trường tuyệt hảo, không khí trong lành, cỏ cây tươi tốt, chim hót vượn kêu. Xưa nay Phật giáo thích xây chùa dựa vào núi, bên dòng suối. Có thể nói Phật giáo gương mẫu coi trọng môi trường gìn giữ sinh thái.

Tóm lại, chúng ta cần coi trọng cao công cuộc hiện đại hóa và sự biến đổi các mâu thuẫn cơ bản do nó gây ra, có liên quan tới mệnh vận toàn nhân loại và sự phát triển của thế giới. Làm thế nào xử lí tốt mối quan hệ người với tự ngã, người-người, người-thiên nhiên, vấn đề này liên quan tới chế độ xã hội, kinh tế, cũng liên quan đến khoa học kĩ thuật và tâm trí của loài người. Trong Phật giáo cũng có các tư tưởng sai lầm, triết học Phật giáo cũng không thể giải quyết các mâu thuẫn cơ bản và nhiều vấn đề cụ thể của xã hội loài người, nhưng nó có thể từ một số phương diện nào đó cung cấp cách tư duy giải quyết mà xã hội thế tục còn thiếu. Đó là cao độ coi trọng việc xây dựng tâm linh của tự thân con người nhằm điều chỉnh định hướng giá trị của con người, thay đổi tâm thái con người, chuyển đổi ý thức con người, nâng cao trí tuệ con người, từ đó giúp cho việc giải quyết nhiều mâu thuẫn và vấn đề của xã hội loài người. Ở đây chúng tôi muốn nhấn mạnh lần nữa: triết học Phật giáo muốn phát huy đầy đủ chức năng xã hội của mình thì cần đi sâu khai thác nguồn tài nguyên tư tưởng tự thân và đưa ra sự giải thích hợp thời cuộc, cần không ngừng tăng cường quan tâm đến xã hội hiện đại, có sự ứng đối kịp thời với các vấn đề mới xuất hiện trong xã hội.

Không nghi ngờ gì nữa, triết học Phật giáo có giá trị hiện đại; và điều quan trọng là mọi người phải cố gắng hơn nữa trong việc quán triệt thực sự và phô bày đầy đủ giá trị của triết học Phật giáo trong xã hội hiện đại. /.

Trích dịch: Nguyễn Hải Hoàn